

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MS

		CURRENT AS OF	10/24/2023	ROLLING	V50 - JAN	2023	V50 - MAR	2023	V50 - NTLS	2023	V50 - WORLDS	2023
RANK	NAME	YOB	DIVISION	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS
1	Choi, Ilho	1969	New England	800	1	400	6	278	1	400	np	0
2T	Thornton, Ronald J	1966	Virginia	680	5	280	1	400	9	214	14	0
2T	Bacon, Michael F	1966	Metro NYC	680	11	210	3	340	3	340	18	0
4	Becker, William	1965	Arizona	648	14	204	2	368	5	280	np	0
5	Makogon, Sergey	1971	Utah-S.Idaho	644	2	368	7	276	16	200	np	0
6	Issa, Naoum	1968	Illinois	618	20	134	3	340	6	278	np	0
7	Chu, Kevin	1966	Metro NYC	580	15	202	10	212	2	368	np	0
8	Dolegiewicz, Mariusz	1968	Illinois	550	3	340	11	210	12	208	np	0
9	Phillips, Kim V	1972	Metro NYC	494	9	214	5	280	10	212	np	0
10	Escueta Jr, Antonio V	1966	North TX	492	6	278	9	214	13	206	np	0
11	Zoller Matthew	1970	Colorado	484	17	140	12	208	7	276	np	0
12	Dudnick, Christian	1974	Colorado	424	np	0	np	0	np	0	np	0
13	Zipper, Michael E	1965	Metro NYC	422	10	212	19	136	11	210	np	0
14T	Penton, Robert	1968	Great Britain	412	12	208	14	204	np	0	np	0
14T	Anderson, Nathan T	1973	Colorado	412	8	274	18	138	np	0	np	0
16	Katz, Jason	1974	Connecticut	403	np	0	np	0	np	0	np	0
17	Slaughter, Christopher W	1973	North TX	343	np	0	17	140	14.5	203	np	0
18T	Martinez, Mario D	1966	Central CA	340	23	128	16	200	17	140	np	0
18T	Bush, Joshua C	1974	Nebr-S.Dak	340	np	0	np	0	np	0	np	0
20	Boylan, John	1968	Kentucky	338	19	136	15	202	np	0	np	0
21	Colter, Richard	1973	Colorado	333	22	130	np	0	14.5	203	np	0
22	Lukibanov, Oleg	1968	Michigan	276	7	276	np	0	np	0	np	0
23	Tannas, Henri	1968	New England	274	np	0	np	0	8	274	np	0
24	Margil, David	1966	New England	262	np	0	21	132	22	130	np	0
25	Stone Brad	1966	Central California	258	28	118	25	124	20	134	np	0
26	Firoozi, Farzeen	1973	Metro NYC	256	26	122	20	134	np	0	np	0
27	Biesiada, Jacek	1971	Kentucky	250	25	124	np	0	24	126	np	0
28	Beech William	1967	Arizona	246	np	0	23	128	28	118	np	0
29	Caisse, Michael J	1969	Mt. Valley	244	27	120	np	0	25	124	np	0
30	Singh, Neil	1972	Arizona	238	np	0	24	126	31	112	np	0
31	buhay, Renato	1966	Colorado	236	30	114	np	0	26	122	np	0
32	Sims Martin	1965	Virginia	232	29	116	np	0	29	116	np	0
33	Baranovsky, Valera	1972	Metro NYC	200	16	200	np	0	np	0	np	0
34T	Chen, Lester	1969	Orange Coast	138	np	0	np	0	18	138	np	0
34T	Kent, Dwain	1971	Kentucky	138	18	138	np	0	np	0	np	0
36	Cheng Jonathan	1968	Philadelphia	136	np	0	np	0	19	136	np	0
37T	Uyanik, Muhammet	1969	Central California	132	np	0	np	0	21	132	np	0
37T	Fernandez, Ruben	1971	Georgia	132	21	132	np	0	np	0	np	0
39	Staten, Joseph	1972	Western WA	130	np	0	22	130	np	0	np	0
40T	Park, James	1966	Arizona	128	np	0	np	0	23	128	np	0
40T	Saucedo, Fernando	1974	Arizona	128	np	0	np	0	np	0	np	0
42	Dalrymple, Ronald W	1966	South TX	126	24	126	np	0	np	0	np	0
43	Eldridge, David	1973	St. Louis	122	np	0	26	122	np	0	np	0
44	Hernandez, Marc	1973	South TX	120	np	0	np	0	27	120	np	0
45	Shih, Andrew	1968	Oregon	114	np	0	np	0	30	114	np	0
46	Cisneros, Robert	1965	Harrisburg	112	31	112	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

2023-2024 USA Fencing Rolling Point Standings
V50MS

CURRENT AS OF	V40 - JAN	2023	V40 - MAR	2023	V40 - NTLS	2023
10/24/2023	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS	PLACE	POINTS
Choi, Ilho	np	0	np	0	np	0
Thornton, Ronald J	np	0	np	0	np	0
Bacon, Michael F	np	0	np	0	np	0
Becker, William	np	0	np	0	np	0
Makogon, Sergey	np	0	np	0	np	0
Issa, Naoum	np	0	np	0	np	0
Chu, Kevin	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Mariusz	np	0	np	0	np	0
Phillips, Kim V	np	0	np	0	np	0
Escueta Jr, Antonio V	np	0	np	0	np	0
Zoller Matthew	np	0	np	0	np	0
Dudnick, Christian	11	210	15	202	9	214
Zipper, Michael E	np	0	np	0	np	0
Penton, Robert	np	0	np	0	np	0
Anderson, Nathan T	np	0	np	0	np	0
Katz, Jason	15	203	np	0	16	200
Slaughter, Christopher W	np	0	np	0	np	0
Martinez, Mario D	np	0	np	0	np	0
Bush, Joshua C	np	0	3	340	np	0
Boylan, John	np	0	np	0	np	0
Colter, Richard	np	0	np	0	np	0
Lukibanov, Oleg	np	0	np	0	np	0
Tannas, Henri	np	0	np	0	np	0
Margil, David	np	0	np	0	np	0
Stone Brad	np	0	np	0	np	0
Firoozi, Farzeen	np	0	np	0	np	0
Biesiada, Jacek	np	0	np	0	np	0
Beech William	np	0	np	0	np	0
Caisse, Michael J	np	0	np	0	np	0
Singh, Neil	np	0	np	0	np	0
buhay, Renato	np	0	np	0	np	0
Sims Martin	np	0	np	0	np	0
Baranovsky, Valera	np	0	np	0	np	0
Chen, Lester	np	0	np	0	np	0
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0
Cheng Jonathan	np	0	np	0	np	0
Uyanik, Muhammet	np	0	np	0	np	0
Fernandez, Ruben	np	0	np	0	np	0
Staten, Joseph	np	0	np	0	np	0
Park, James	np	0	np	0	np	0
Saucedo, Fernando	np	0	np	0	23	128
Dalrymple, Ronald W	np	0	np	0	np	0
Eldridge, David	np	0	np	0	np	0
Hernandez, Marc	np	0	np	0	np	0
Shih, Andrew	np	0	np	0	np	0
Cisneros, Robert	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)